

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 2812/2026/DS-ST

Ngày 07-9-2026

V/v tranh chấp hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc.

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Hoàng Việt;

2. Bà Đàm Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà An Phương Trang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1080/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 734/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần S (tên mới: Ngân hàng Thương mại cổ phần S1); Địa chỉ trụ sở: 266 – B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1991. (theo Giấy ủy quyền số 2416) (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Châu T, sinh năm 1994; Địa chỉ thường trú: D (số cũ D) C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Ông Nguyễn Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S (tên mới: Ngân hàng Thương mại cổ phần S1) trình bày như sau:**

Ngày 27/10/2021, ông Nguyễn Châu T có ký với Ngân hàng TMCP S (nay là Ngân hàng TMCP S1) (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng

(bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) với mục đích tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau:

Loại thẻ	Số thẻ	Hạn mức	Ngày ký hợp đồng	Lãi suất áp dụng
Master	526830 – 5707	20.000.000	27/10/2021	2.766 %

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông **T** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 72.103.898đ.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ông **T** phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông **T** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 62.784.924đ (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước
- + Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông **T** vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông **T** vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 16/9/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 22.871.696đ làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do ông **T** vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu ông **T** trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 07/9/2026 là 57.287.312đ, trong đó nợ gốc là 22.871.696đ và nợ lãi quá hạn là 34.415.616đ (mức lãi suất áp dụng là 4.149% (2.766% x 150%).

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông **T**, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông **T** vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** (tên mới: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**) yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc ông **Nguyễn Châu T** phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 07/9/2026 là 57.287.312đ (Năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm mười hai đồng) trong đó:

+ Nợ gốc: 22.871.696đ

+ Lãi quá hạn: 34.415.616đ

- Buộc ông **Nguyễn Châu T** có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 08/9/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

***Bị đơn ông Nguyễn Châu T, sinh năm 1994: Vắng mặt.**

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** (tên mới: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**) là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:

Xét, theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** (tên mới: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**) ngày 31/12/2025 và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định đây là tranh chấp về dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Xét, theo kết quả xác minh của **Công an phường H**, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn ông **Nguyễn Châu T** có hộ khẩu thường trú tại **số D (số cũ D) C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cứ Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bị đơn ông **Nguyễn Châu T** đều vắng mặt. Tại phiên tòa, bị đơn tiếp tục vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định vào ngày 27/10/2021 ông **Nguyễn Châu T** có ký với **Ngân hàng TMCP S** (tên mới: **Ngân hàng TMCP S1**) (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng theo đó Ngân hàng đồng ý cấp thẻ Master, số thẻ 526830-5707 cho ông **Nguyễn Châu T** để tiêu dùng cá nhân với hạn mức sử dụng là 20.000.000đ. Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng được ký kết giữa ông **T** với Ngân hàng vào ngày 27/10/2021 có hình thức và nội dung phù hợp theo quy định tại Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia.

[2.2] Theo Tóm tắt sao kê ngày 07/9/2026 do Ngân hàng cung cấp thể hiện quá trình sử dụng thẻ tín dụng thì từ ngày kích hoạt sử dụng thẻ ông **T** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 72.103.898đ và thanh toán cho Ngân hàng được 62.784.924đ cho đến hết ngày 15/9/2023 thì ngừng thanh toán. Do ông **T** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ ngày 16/9/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông **T** và chuyển toàn bộ dư nợ với tổng số tiền là 22.871.696đ sang nợ quá hạn, áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại. Xét việc ông **T** không trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng đã vi phạm nội dung thỏa thuận được quy định tại Điều 23 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** (tên mới: **Ngân hàng TMCP S1**) nên yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc ông **T** trả nợ gốc và nợ lãi là có cơ sở, phù hợp theo Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.3] Tại Điều 23 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** thể hiện giữa Ngân hàng với ông **H** thỏa thuận với nhau về việc: *“Khi sự kiện vi phạm xảy ra, Chủ Thẻ hiểu và đồng ý rằng Đơn Vị Phát Hành Thẻ có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau: Chấm Dứt quyền sử dụng Thẻ và tiến hành việc thu hồi toàn bộ nợ; Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với điều 22 đối với toàn bộ Dư nợ theo quy định của Đơn Vị Phát Hành Thẻ.”*. Xét mức lãi suất mà các bên thỏa thuận với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, và phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Theo Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 của **Ngân hàng TMCP S** thì mức lãi suất mà Ngân hàng hiện nay đang áp dụng đối với thẻ Master là 2.766%/tháng nên lãi suất quá hạn là 4.149%/tháng = (150% x

2.766%/tháng). Vậy, tổng số tiền mà ông **Nguyễn Châu T** phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 07/9/2026 là 57.287.312đ (Năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm mười hai đồng). Trong đó: Nợ gốc là 22.871.696đ, Nợ lãi quá hạn là 34.415.616đ

Theo quy định tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì “...Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật...”; “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”, nên yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc ông **T** phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 08/9/2026 cho đến khi trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng là có cơ sở.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và 238; Điều 266; Điều 271, 273; Điều 278 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

- Căn cứ Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 91, 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông **Nguyễn Châu T** phải trả ngay cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** (tên mới: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**) tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 07/9/2026 là 57.287.312đ (Năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm mười hai đồng). Trong đó: Nợ gốc là 22.871.696đ, Nợ lãi quá hạn là 34.415.616đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Nguyễn Châu T** phải chịu số tiền là 2.864.366đ (Hai triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn, ba trăm sáu mươi sáu đồng). **H1** lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** (tên mới: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**) số tiền 1.077.114đ (Một triệu, không trăm bảy mươi bảy ngàn, một trăm mười bốn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017260 ngày 20/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND KV4, Tp.HCM
- Thi hành án dân sự Tp.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bảo Ngọc